TÒA ÁN NHÂN DÂN **T PHỐ QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2019/DS -ST
Ngày 20/11/2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN T PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thúy Ly;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Anh Thư;
2. Bà Nguyễn Thị Song Trà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dương, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tài- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân T phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 273/2019/TLST-DS ngày 16/9/2019 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 227/2019/QĐXXST- DS, ngày 24/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 177/2019/QĐST-DS ngày 06/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP NT Việt Nam (Ngân hàng)

Địa chỉ: Số 198 đường T Q T, phường L T T, quận H K, T phố Hà Nội.

** Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nghiêm Xuân T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, địa chỉ: Số 198 T Q T, phường L T T, quận H K, thành phố Hà Nội là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn; Bà Phạm Thị Thúy K, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng - chi nhánh Quảng Ngãi, địa chỉ: Số 345 Hùng Vương, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số 295/UQ-VCB-PC ngày 18/6/2018).

Bà K ủy quyền lại cho ông Tôn Long T, chức vụ: Trưởng phòng Khách hàng bán lẻ (Giấy ủy quyền số 46/UQ-NHNT.QNg, ngày 16/8/2019), ông T có mặt.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn N sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn T A, xã N A, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn C sinh năm 1947 và bà Nguyễn Thị Kim P sinh năm 1957;

Cùng địa chỉ: Thôn T A, xã N A, thành phố Q Ng, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Ông C, bà P đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 16-8-2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng trình bày:*

Ngày 01/02/2019 Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng số 0548/19/KHBL.QNg với ông Phạm Văn N, cho ông N vay số tiền 2.000.000.000 đồng; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua thủy sản trên biển; thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày nhận vay nợ đầu tiên; lãi suất cho vay trong hạn: 10,7%/năm (cố định); lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; phương thức trả nợ: Trả nợ gốc cuối kỳ, nợ lãi trả hàng tháng.

Ngày 01/02/2019 Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng số 0549/19/KHBL.QNg với ông Phạm Văn N, cho ông Nghiệp vay số tiền 2.800.000.000 đồng; mục đích vay: Thanh toán tiền nâng cấp đôi tàu cá và mua ngư lưới cụ để khai thác và đánh bắt thủy hải sản các loại; thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; lãi suất cho vay trong hạn: 11,0%/năm (có điều chỉnh); lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; phương thức trả nợ: Trả nợ gốc theo kỳ (03 tháng/lần), nợ lãi trả hàng tháng.

Ngày 12/3/2019 Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng số 880/19/KHBL.QNg với ông Phạm Văn N, cho ông Nghiệp vay số tiền 216.000.000 đồng; mục đích vay: Tiêu dùng (sửa chữa nhà ở); thời hạn vay: 60 tháng; lãi suất cho vay trong hạn: 11%/năm (điều chỉnh 03 tháng/lần); lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; phương thức trả nợ: Trả nợ theo kỳ (03 tháng/lần), nợ lãi trả hàng tháng.

Ông N đã ký ba hợp đồng tín dụng nêu trên và giấy nhận nợ Ngân hàng. Để đảm bảo khoản vay, ông N đã ký các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 1265/BĐ-KHBL.QNg ngày 05/10/2015 và Hợp đồng thế chấp tàu cá sửa đổi số 1265.01/SĐ/BĐ-KHBL.QNg ngày 29/10/2015 đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 07/10/2015 và ngày 29/10/2015 đối với đối với 02 tàu cá: Tàu cá số đăng ký: QNg-97507-TS, quốc tịch Việt Nam, công dụng: Khai thác thủy sản; tổng dung tích: 120,01TĐK; Năm và nơi đóng: 2015, N A, T phố Quảng Ngãi; Kiểu máy: MITSHUBISHI (Nhật), số máy 13733, công suất: 898 CV và tàu cá số đăng ký: QNg-97508-TS, quốc tịch Việt Nam, công dụng: Khai thác thủy sản; tổng dung tích: 96,17TĐK; Năm và nơi đóng: 2015, N A, T phố Quảng Ngãi; Kiểu máy: MITSHUBISHI (Nhật), số máy 13243, công suất: 898 CV.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1264/BĐ-KHBL.QNg ngày 05/10/2015, công chứng ngày 05/10/2015, đăng ký thế chấp ngày 05/10/2015 thế chấp thửa đất số 19, tờ bản đồ số 3, diện tích 160m^2 tại xã N A, T phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1418 QSDĐ/Q1 ngày 13/02/1996 cho ông Phạm Văn C, tại trang bổ sung giấy chứng nhận có nội dung ngày 28/8/2015 ông C tặng cho ông Phạm Văn N CMND số 212676638, địa chỉ tại xã N A, T phố Quảng Ngãi theo hồ sơ số 005462TC. Ông N cam kết nhà/công trình trên đất có diện tích xây dựng 100m^2, kết cấu nhà móng BTCT, tường gạch, nền lát gạch, cấp 4, số tầng 1 do chính ông N trọn quyền sở hữu hợp pháp, được dùng để bảo đảm tại Ngân hàng, trường hợp phải xử lý quyền sử dụng đất ông N đồng ý xử lý luôn nhà, công trình trên đất để trả nợ cho Ngân hàng.

Qúa trình thực hiện hợp đồng, ông N vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tính đến hết ngày 19/11/2019, ông N đã trả được 123.060.822 đồng tiền lãi, còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 5.331.787.335 đồng; cụ thể:

Đối với Hợp đồng 0548/19/KHBL.QNg ngày 01/02/2019: Nợ gốc là 2.000.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 121.950.685 đồng; tổng cộng là 2.121.950.685 đồng.

Đối với Hợp đồng 0549/19/KHBL.QNg ngày 01/02/2019: Nợ gốc là 2.800.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 175.517.808 đồng; nợ lãi quá hạn là 4.513.315 đồng; tổng cộng là 2.980.031.123 đồng.

Đối với Hợp đồng 880/19/KHBL.QNg ngày 12/3/2019: Nợ gốc là 216.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 13.539.945 đồng; nợ lãi quá hạn là 265.582 đồng; tổng cộng là 229.805.527 đồng.

Nay Ngân hàng yêu cầu ông Phạm Văn N phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 5.331.787.335 đồng (tạm tính đến 19/11/2019), ông N phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 20/11/2019 cho đến khi tất toán hợp đồng. Trường hợp ông N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là hai tàu cá và quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo các hợp đồng tín dụng đã ký nêu trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng; Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông N có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đến khi hết nợ.

** Tại biên bản làm việc ngày 04/10/2019 ông C và bà P thống nhất trình bày:*

Ngôi nhà có diện tích xây dựng 100m^2, kết cấu nhà móng BTCT, tường gạch, nền lát gạch, cấp 4, số tầng 1 hình T trên thửa đất số 19, tờ bản đồ số 3, diện tích 160m^2 tại xã N A, T phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi là do ông C và bà P tạo lập vào năm 2000. Ngày 28/8/2015 ông C và bà P đã tặng cho ngôi nhà và quyền sử dụng đất cho con trai là ông Phạm Văn Nghiệp. Trường hợp ông N không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì ông, bà đồng ý giao nhà và quyền sử dụng đất cho cơ quan có thẩm quyền xử lý để trả nợ cho Ngân hàng. Hiện nay ông, bà đang sinh sống cùng với ông N, ngoài ra không còn ai khác sinh sống tại tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng.

** Bị đơn ông Phạm Văn N đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản ghi ý kiến gởi đến Tòa án và không đến Tòa làm việc.*

**Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân T phố Quảng Ngãi tại phiên tòa:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân theo đúng pháp luật tố tụng dân sự về xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thẩm quyền, thời hạn chuẩn bị xét xử, xác minh thu thập chứng cứ, thời hạn tống đạt các văn bản tố tụng, gởi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, trình tự, thủ tục phiên tòa; nguyên đơn tuân theo đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Phạm Văn N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền là 5.331.787.335 đồng (tạm tính đến 19/11/2019), ông N phải tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo

mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 20/11/2019 cho đến khi tất toán hợp đồng. Trường hợp ông N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là hai tàu cá và quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo các hợp đồng tín dụng đã ký để thu hồi nợ cho Ngân hàng; Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông N có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đến khi hết nợ. Ông N phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng tạm ứng án phí và tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn ông Phạm Văn N; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm C và bà Nguyễn Thị Kim P vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc yêu cầu ông Phạm Văn N phải thanh toán số tiền còn nợ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp có trong hồ sơ vụ án thì Ngân hàng và ông N có ký 03 Hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ theo các hợp đồng tín dụng số: 0548/19/KHBL.QNg ngày 01/02/2019; 0549/19/KHBL.QNg ngày 01/02/2019; 880/19/KHBL.QNg ngày 12/3/2019.

Tính đến hết ngày 19/11/2019 ông N đã trả được 123.060.822 đồng tiền lãi, còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 5.331.787.335 đồng. Cụ thể:

Đối với Hợp đồng 0548/19/KHBL.QNg ngày 01/02/2019: Nợ gốc là 2.000.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 121.950.685 đồng; tổng cộng là 2.121.950.685 đồng.

Đối với Hợp đồng 0549/19/KHBL.QNg ngày 01/02/2019: Nợ gốc là 2.800.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 175.517.808 đồng; nợ lãi quá hạn là 4.513.315 đồng; tổng cộng là 2.980.031.123 đồng.

Đối với Hợp đồng 880/19/KHBL.QNg ngày 12/3/2019: Nợ gốc là 216.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 13.539.945 đồng; nợ lãi quá hạn là 265.582 đồng; tổng cộng là 229.805.527 đồng.

Ông N đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong thời hạn luật định ông N không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; quá trình giải quyết vụ án không đến Tòa án để làm việc, hòa giải; không đến phiên tòa để trình bày. Căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ, Ngân hàng yêu cầu ông N phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ bao gồm nợ gốc và nợ lãi tính đến hết ngày 19/11/2019 và tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 20/11/2019 cho đến khi tất toán hợp đồng là có căn cứ, được chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của Ngân hàng về xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông N đã ký các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng: Hợp đồng thế chấp tài sản số 1265/BĐ-KHBL.QNg ngày 05/10/2015 và Hợp đồng thế chấp tàu cá sửa đổi số 1265.01/SĐ/BĐ-KHBL.QNg ngày 29/10/2015, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 07/10/2015 và ngày 29/10/2015 đối với đối với 02 tàu cá: Tàu cá số đăng ký: QNg-97507-TS, quốc tịch Việt Nam, công dụng: Khai thác thủy sản; tổng dung tích: 120,01TĐK; Năm và nơi đóng: 2015, N A, T phố Quảng Ngãi; Kiểu máy: MITSHUBISHI (Nhật), số máy 13733, công suất: 898 CV và tàu cá số đăng ký: QNg-97508-TS, quốc tịch Việt Nam, công dụng: Khai thác thủy sản; tổng dung tích: 96,17TĐK; Năm và nơi đóng: 2015, N A, T phố Quảng Ngãi; Kiểu máy: MITSHUBISHI (Nhật), số máy 13243, công suất: 898 CV.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1264/BĐ-KHBL.QNg ngày 05/10/2015, công chứng ngày 05/10/2015, đăng ký thế chấp ngày 05/10/2015 thế chấp thửa đất số 19, tờ bản đồ số 3, diện tích 160m^2 tại xã N A, T phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1418 QSDĐ/Q1 ngày 13/02/1996 cho ông Phạm Văn C, tại trang bổ sung giấy chứng nhận có nội dung ngày 28/8/2015 ông C tặng cho ông Phạm Văn N CMND số 212676638, địa chỉ tại xã N A, T phố Quảng Ngãi theo hồ sơ số 005462TC. Ông N cam kết nhà/công trình trên đất có diện tích xây dựng 100m^2, kết cấu nhà móng BTCT, tường gạch, nền lát gạch, cấp 4, số tầng 1 do chính ông N trọn quyền sở hữu hợp pháp, được dùng để bảo đảm tại Ngân hàng, trường hợp phải xử lý quyền sử dụng đất ông N đồng ý xử lý luôn nhà, công trình trên đất để trả nợ cho Ngân hàng.

Ông N đã tự nguyện thế chấp tài sản cho Ngân hàng để bảo đảm khoản vay theo hợp đồng tín dụng đã ký, hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định pháp luật nên Ngân hàng yêu cầu trong trường hợp ông N không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và các tàu cá để thu hồi nợ. Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp nêu trên mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng yêu cầu ông N có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đến khi hết nợ, là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận;

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Phạm Văn N phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng, Ngân hàng đã tạm ứng số tiền trên và đã chi xong nên ông N có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng 2.000.000 đồng.

[5] Về án phí: Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm [112.000.000 đồng + (0,1% x 1.331.787.335 đồng) =113.331.787 đồng]. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho Ngân hàng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 317, 318, 319, 320, 323 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 144, 147, 157, 158, 227, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 91, 95, điểm d khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Buộc ông Phạm Văn N phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP NT Việt Namtổng số tiền nợ là tổng số tiền là 5.331.787.335 đồng (Năm tỷ, ba trăm ba mươi mốt triệu, bảy trăm tám mươi bảy ngàn, ba trăm ba mươi lăm đồng). Cụ thể:

Đối với Hợp đồng 0548/19/KHBL.QNg ngày 01/02/2019: Nợ gốc là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng); nợ lãi trong hạn là 121.950.685 đồng (Một trăm hai mươi mốt triệu, chín trăm năm mươi ngàn, sáu trăm tám mươi lăm

đồng); tổng cộng là 2.121.950.685 đồng (Hai tỷ, một trăm hai mươi mốt triệu, chín trăm năm mươi ngàn, sáu trăm tám mươi lăm đồng)

Đối với Hợp đồng 0549/19/KHBL.QNg ngày 01/02/2019: Nợ gốc là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ, tám trăm triệu đồng); nợ lãi trong hạn là 175.517.808 đồng (Một trăm bảy mươi lăm triệu, năm trăm mười bảy ngàn, tám trăm lẻ tám đồng); nợ lãi quá hạn là 4.513.315 đồng (Bốn triệu, năm trăm mười ba ngàn, ba trăm mười lăm đồng); tổng cộng là 2.980.031.123 đồng (Hai tỷ, chín trăm tám mươi triệu, không trăm ba mươi mốt ngàn, một trăm hai mươi ba đồng).

Đối với Hợp đồng 880/19/KHBL.QNg ngày 12/3/2019: Nợ gốc là 216.000.000 đồng (Hai trăm mười sáu triệu đồng); nợ lãi trong hạn là 13.539.945 đồng (Mười ba triệu, năm trăm ba mươi chín ngàn, chín trăm bốn mươi lăm đồng); nợ lãi quá hạn là 265.582 đồng (Hai trăm sáu mươi lăm ngàn, năm trăm tám mươi hai đồng); tổng cộng là 229.805.527 đồng (Hai trăm hai mươi chín triệu, tám trăm lẻ năm ngàn, năm trăm hai mươi bảy đồng)(tiền lãi tạm tính đến 26/11/2019).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông Phạm Văn N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Trường hợp ông Phạm Văn N không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, Ngân hàng TMCP NT Việt Namcó quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là:

Tàu cá số đăng ký: QNg-97507-TS, quốc tịch Việt Nam, công dụng: Khai thác thủy sản; tổng dung tích: 120,01TĐK; Năm và nơi đóng: 2015, N A, T phố Quảng Ngãi; Kiểu máy: MITSHUBISHI (Nhật), số máy 13733, công suất: 898 CV và tàu cá số đăng ký: QNg-97508-TS, quốc tịch Việt Nam, công dụng: Khai thác thủy sản; tổng dung tích: 96,17TĐK; Năm và nơi đóng: 2015, N A, T phố Quảng Ngãi; Kiểu máy: MITSHUBISHI (Nhật), số máy 13243, công suất: 898 CV theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1265/BĐ-KHBL.QNg ngày 05/10/2015 và Hợp đồng thế chấp tàu cá sửa đổi số 1265.01/SĐ/BĐ-KHBL.QNg ngày 29/10/2015 ký giữa ông N và Ngân hàng, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 07/10/2015 và ngày 29/10/2015.

Quyền sử dụng đất thửa đất số 19, tờ bản đồ số 3, diện tích 160m^2 tại xã N A, T phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân huyện Tư Nghĩa,

tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1418 QSDĐ/Q1 ngày 13/02/1996 cho ông Phạm Văn C, tại trang bổ sung giấy chứng nhận có nội dung ngày 28/8/2015 ông C tặng cho ông Phạm Văn N CMND số 212676638, địa chỉ tại xã N A, T phố Quảng Ngãi theo hồ sơ số 005462TC theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1264/BĐ-KHBL.QNg ngày 05/10/2015 ký giữa ông N và Ngân hàng, được công chứng ngày 05/10/2015, được đăng ký thế chấp ngày 05/10/2015. Ông N cam kết nhà/công trình trên đất có diện tích xây dựng 100m^2, kết cấu nhà móng BTCT, tường gạch, nền lát gạch, cấp 4, số tầng 1 do chính ông N trọn quyền sở hữu hợp pháp, được dùng để bảo đảm tại Ngân hàng, trường hợp phải xử lý quyền sử dụng đất ông N đồng ý xử lý luôn nhà, công trình trên đất để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông N có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP NT Việt Namcho đến khi trả nợ xong.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), ông N phải chịu nhưng Ngân hàng TMCP NT Việt Namđã tạm ứng số tiền trên và đã chi phí xong nên buộc ông N phải hoàn trả cho Ngân hàng TMCP NT Việt Nam2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn N phải chịu 113.331.787 đồng (Một trăm mười ba triệu, ba trăm ba mươi mốt ngàn, bảy trăm tám mươi bảy đồng).

6. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP NT Việt Namsố tiền 56.593.226 đồng (Năm mươi sáu triệu, năm trăm chín mươi ba ngàn, hai trăm hai mươi sáu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001577 ngày 12/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự T phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự, điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Ly

* ***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.